

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2020)
Ông Bùi Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc (Từ trần ngày 03 tháng 10 năm 2020)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



(Theo Quyết định ủy quyền số 4270/QĐ-BSR ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 26 tháng 3 năm 2021



Số: 0815 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Huy Công

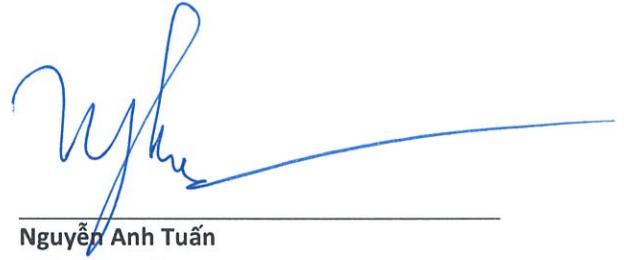
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1472-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.997.221.937.511</b>	<b>26.895.631.213.358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>12.792.513.572.897</b>	<b>8.352.397.877.468</b>
1. Tiền	111		292.781.195.938	392.665.500.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.499.732.376.959	7.959.732.376.959
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>958.166.010.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		958.166.010.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.814.097.149.495</b>	<b>9.972.423.123.156</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.634.855.260.194	9.754.734.792.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	116.448.291.921	160.845.267.236
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	59.259.160.457	52.817.734.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(869.272.576)	(883.549.676)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.403.709.499	4.908.878.773
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>8.386.688.832.594</b>	<b>8.515.237.725.245</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.408.722.284.068	8.535.271.500.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.033.451.474)	(20.033.774.981)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.756.372.525</b>	<b>51.572.487.489</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	39.320.620.505	44.866.445.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		134.026.968	521.459.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	6.301.725.052	6.184.583.115
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.897.712.133.562</b>	<b>26.688.361.782.701</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>533.509.547.749</b>	<b>533.509.547.749</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.375.534.551.416</b>	<b>24.847.509.724.927</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.092.837.391.026	24.499.697.980.475
- Nguyên giá	222		47.379.785.624.357	47.318.448.424.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.286.948.233.331)	(22.818.750.443.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	282.697.160.390	347.811.744.452
- Nguyên giá	228		810.943.646.722	795.174.418.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(528.246.486.332)	(447.362.674.070)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.101.844.765.433</b>	<b>1.026.498.425.110</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.101.844.765.433	1.026.498.425.110
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>9.976.262.103</b>	<b>10.018.235.823</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(1.267.737.897)	(1.225.764.177)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.876.847.006.861</b>	<b>270.825.849.092</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.876.839.449.622	270.814.231.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.557.239	11.617.845
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>55.894.934.071.073</b>	<b>53.583.992.996.059</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.830.395.140.151</b>		<b>19.530.395.992.348</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.407.344.880.956</b>		<b>12.916.387.379.661</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.004.930.722.285		7.067.941.410.738	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.317.931.433		4.414.770.972	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	951.336.653.244		1.324.184.390.421	
4. Phải trả người lao động	314		110.891.005.463		137.672.947.027	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	310.579.875.350		281.977.244.160	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.905.378.573.837		2.874.051.897.441	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.969.279.273.905		1.106.165.600.001	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.630.845.439		119.979.118.901	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.423.050.259.195</b>		<b>6.614.008.612.687</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987		2.771.193.987	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.022.122.002.938		5.192.347.309.334	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446		6.593.990.286	
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.387.868.460.824		1.412.296.119.080	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>31.064.538.930.922</b>		<b>34.053.597.003.711</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>31.064.538.930.922</b>		<b>34.053.597.003.711</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000		31.004.996.160.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000		31.004.996.160.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975		2.440.434.975	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914		106.709.914	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.902.497.446		2.975.058.051.015	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.847.992.932.613		183.357.183.151	
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(2.820.090.435.167)		2.791.700.867.864	
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		29.093.128.587		70.995.647.807	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>55.894.934.071.073</b>		<b>53.583.992.996.059</b>	

  
 Lê Thị Hồng Trâm  
 Người lập biểu

  
 Bạch Đức Long  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Việt Thắng  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	57.959.112.673.412	102.823.756.014.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	3.369.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	57.959.112.673.412	102.823.752.645.297
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	60.183.939.693.526	98.850.991.293.829
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.224.827.020.114)	3.972.761.351.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	666.178.306.758	536.775.450.247
7. Chi phí tài chính	22	28	497.659.186.225	416.118.869.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		325.082.824.759	359.859.613.027
8. Chi phí bán hàng	25	29	551.873.123.765	714.115.014.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	269.294.376.639	389.424.547.940
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.877.475.399.985)	2.989.878.369.540
11. Thu nhập khác	31	30	25.771.539.027	68.881.593.622
12. Chi phí khác	32	31	723.577.572	4.365.721.492
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.047.961.455	64.515.872.130
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.852.427.438.530)	3.054.394.241.670
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.001.392.078	177.270.179.729
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.698.671.766	4.126.651.594
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.858.127.502.374)	2.872.997.410.347
Trong đó:				
17.1. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(2.818.841.515.440)	2.913.820.263.418
17.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(39.285.986.934)	(40.822.853.071)
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(909)	857

*Đoan*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

*Bách Đức Long*

Bách Đức Long  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(2.852.427.438.530)</b>	<b>3.054.394.241.670</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.551.990.474.895	2.669.783.294.085
Các khoản dự phòng	03	2.027.373.113	(234.720.235.981)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(74.294.238.558)	(92.553.411.901)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(377.659.372.254)	(340.068.595.319)
Chi phí lãi vay	06	325.082.824.759	359.859.613.027
<b>3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(425.280.376.575)</b>	<b>5.416.694.905.581</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	2.182.793.763.635	(959.592.960.335)
Giảm hàng tồn kho	10	126.549.216.158	946.329.042.126
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	586.439.950.525	(9.513.946.266)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.600.479.393.659)	49.554.978.250
Tiền lãi vay đã trả	14	(272.987.474.693)	(314.058.808.996)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.485.451.850)	(84.201.965.721)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.322.671.530	11.410.204.883
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(126.954.133.189)	(119.502.861.254)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>424.918.771.882</b>	<b>4.937.118.588.268</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(173.266.450.408)	(269.230.928.980)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.725.454.545	489.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(954.166.010.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	371.043.780.254	325.634.820.268
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(752.663.225.609)</b>	<b>56.893.391.288</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	40.530.338.344.135	13.328.000.892.845
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.758.382.570.230)	(15.223.349.059.443)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.895.194.484)	(507.667.377.470)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4.770.060.579.421</b>	<b>(2.403.015.544.068)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>	<b>4.442.316.125.694</b>	<b>2.590.996.435.488</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.352.397.877.468	5.762.092.884.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.200.430.265)	(691.442.357)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>12.792.513.572.897</b>	<b>8.352.397.877.468</b>

*Đtram*

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

*Bạch Đức Long*

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Việt Thắng*  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.990 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: là 1.987).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.



### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong 4 tháng đầu năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19, sự sụt giảm của giá dầu thô làm công tác tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn và phát sinh lỗ cho Công ty do suy giảm giá trị thu hồi từ hàng tồn kho. Tuy nhiên, từ tháng 5 năm 2020, cùng với sự kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ, giá dầu thô được hồi phục và áp dụng những giải pháp linh hoạt trong hoạt động, Công ty đã kinh doanh có lãi trở lại.

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4) cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất theo Quyết định số 2639/QĐ-BSR ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Kế hoạch bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy lọc dầu Dung Quất. TA4 được diễn ra trong 51 ngày, từ ngày 12 tháng 8 năm 2020 đến ngày 01 tháng 10 năm 2020 với tổng chi phí khoảng 1.500 tỷ VND.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	65,54%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

### Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

Trong năm 2020, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4), chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

00  
C  
DE  
VI  
0/NG

00  
C  
DE  
VI  
0/NG



Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4) là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA4 (ngày 01 tháng 10 năm 2020).

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CKDT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho ("Công văn số 18327"), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá

tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.



Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm 2020, Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) bị lỗ nên không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2020 là năm thứ 7 (bảy) Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 6 (sáu) BSR-BF được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuilding) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự



án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 6 (sáu) PVBuilding được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và BSR-BF có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Thời gian chuyển lỗ được tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Công ty và BSR-BF chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ thuần tính thuế này do không chắc chắn về việc thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	419.766.087	600.334.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	292.361.429.851	392.065.165.897
Các khoản tương đương tiền (*)	12.499.732.376.959	7.959.732.376.959
	<b>12.792.513.572.897</b>	<b>8.352.397.877.468</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.734.732.376.959 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.267.737.897)	4.244.000.000	5,03%	(1.225.764.177)
	<b>11.244.000.000</b>		<b>(1.267.737.897)</b>	<b>11.244.000.000</b>		<b>(1.225.764.177)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.027.499.767.058	3.535.894.938.330
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	479.863.730.540	781.224.375.250
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	200.145.227.412	172.609.849.830
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	206.051.888.305	417.493.076.919
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	190.617.852.934	228.173.977.433
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	187.749.465.300	159.266.036.547
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	184.122.452.223	356.963.568.927
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	56.220.568.131	368.899.103.335
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	55.073.489.805	337.646.814.576
Các khách hàng khác	1.443.311.157.113	1.555.733.198.605
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.604.199.661.373	1.840.829.852.705
	<b>7.634.855.260.194</b>	<b>9.754.734.792.457</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	47.272.509.876
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	11.564.168.683	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên	4.354.093.600	217.623.260
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.145.395.315	-
Albemarle Singapore Pte. Ltd	24.264.393.768	16.338.745.518
Các đối tượng khác	25.847.730.679	97.016.388.582
<b>b. Dài hạn</b>		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	<b>649.957.839.670</b>	<b>694.354.814.985</b>
Trong đó:		
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	48.056.609.709	48.056.609.709
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	46.165.916.217	40.420.686.381
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	616.290.000	1.262.321.793
Phải thu khác	6.775.281.552	5.433.053.504
	<b>59.259.160.457</b>	<b>52.817.734.366</b>
Trong đó:		
<b>Phải thu khác từ các bên liên quan</b>	1.842.065.713	1.333.435.575
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.182.161.766.448	-	2.149.988.909.171	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.060.490.326.909	(5.913.911.465)	2.921.652.308.590	(1.656.812.167)
Công cụ, dụng cụ	1.602.126.701.654	(16.119.540.009)	1.556.330.335.611	(1.416.542.330)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	926.031.961.338	-	968.214.423.091	(11.008.550.222)
Thành phẩm	637.887.278.712	-	938.986.571.956	(3.268.981.367)
Hàng hoá	24.249.007	-	98.951.807	(2.682.888.895)
	<b>8.408.722.284.068</b>	<b>(22.033.451.474)</b>	<b>8.535.271.500.226</b>	<b>(20.033.774.981)</b>

Trong năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 22.033.451.474 VND (năm 2019: 20.033.774.981 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền 20.033.774.981 VND (năm 2019: 256.015.467.889 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>39.320.620.505</b>	<b>44.866.445.221</b>
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	35.709.925.567	33.971.864.339
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.610.694.938	10.894.580.882
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.876.839.449.622</b>	<b>270.814.231.247</b>
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4	1.421.830.899.288	-
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	212.807.504.174	257.751.270.212
Chi phí hóa chất xuất dùng	137.887.956.089	-
Chi phí sửa chữa tài sản	66.748.146.326	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.564.943.745	13.062.961.035
	<b>1.916.160.070.127</b>	<b>315.680.676.468</b>



11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Số dư đầu năm	6.942.429.690.949	39.224.041.301.839	186.876.209.350	558.456.093.459	406.645.128.413	47.318.448.424.010						
Tăng trong năm	-	57.732.914.347	7.527.054.548	3.607.380.574	-	68.867.349.469						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.508.649.122)	-	-	(7.508.649.122)						
Giảm khác	-	(21.500.000)	-	-	-	(21.500.000)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.942.429.690.949</b>	<b>39.281.752.716.186</b>	<b>186.894.614.776</b>	<b>562.063.474.033</b>	<b>406.645.128.413</b>	<b>47.379.785.624.357</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Số dư đầu năm	2.803.824.445.387	19.471.582.599.718	113.924.276.274	332.678.215.446	96.740.906.710	22.818.750.443.535						
Khấu hao trong năm	287.305.117.483	2.070.656.001.556	14.791.158.422	83.011.173.436	16.260.885.096	2.472.024.335.993						
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	182.806.359	460.036.680	-	215.001.304	-	857.844.343						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.684.390.540)	-	-	(4.684.390.540)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.091.312.369.229</b>	<b>21.542.698.637.954</b>	<b>124.031.044.156</b>	<b>415.904.390.186</b>	<b>113.001.791.806</b>	<b>25.286.948.233.331</b>						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Số dư đầu năm	4.138.605.245.562	19.752.458.702.121	72.951.933.076	225.777.878.013	309.904.221.703	24.499.697.980.475						
Số dư cuối năm	3.851.117.321.720	17.739.054.078.232	62.863.570.620	146.159.083.847	293.643.336.607	22.092.837.391.026						

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoảng 1.290,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.362 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.758 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 309,8 tỷ VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	323.864.526.400	32.703.172.505	795.174.418.522
Tăng trong năm	-	15.769.228.200	-	15.769.228.200
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>438.606.719.617</b>	<b>339.633.754.600</b>	<b>32.703.172.505</b>	<b>810.943.646.722</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	269.131.395.668	150.553.210.806	27.678.067.596	447.362.674.070
Khấu hao trong năm	23.834.425.667	55.652.149.615	479.563.620	79.966.138.902
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	917.673.360	-	917.673.360
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>292.965.821.335</b>	<b>207.123.033.781</b>	<b>28.157.631.216</b>	<b>528.246.486.332</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452
Số dư cuối năm	145.640.898.282	132.510.720.819	4.545.541.289	282.697.160.390

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 185,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39,4 tỷ VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.072.374.125.592	1.003.884.732.778
Dự án cải hoán đường thoát nước mái nổi của bể chứa dầu thô TK-6001A	8.576.590.909	-
Dự án kho lưu chứa nguồn phóng xạ	2.432.882.552	2.430.982.552
Các công trình khác	18.461.166.380	20.182.709.780
	<b>1.101.844.765.433</b>	<b>1.026.498.425.110</b>



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Socar Trading Singapore Pte. Ltd.	1.254.592.557.174	1.254.592.557.174	1.315.825.625	1.315.825.625
Công ty Liên doanh Điều hành chung Cửu Long	1.090.409.294.550	1.090.409.294.550	1.002.560.729.188	1.002.560.729.188
Shell International Eastern Trading Company	822.056.487.659	822.056.487.659	-	-
Vitol Asia Pte. Ltd.	317.805.955.066	317.805.955.066	-	-
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	227.776.301.765	227.776.301.765	860.407.745.789	860.407.745.789
Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	-	-	44.144.550.755	44.144.550.755
Công ty Điều hành chung Thăng Long	142.515.541.416	142.515.541.416	175.238.596.078	175.238.596.078
Các đối tượng khác	561.755.874.994	561.755.874.994	328.416.391.519	328.416.391.519
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 34)				
	2.588.018.709.661	2.588.018.709.661	4.655.857.571.784	4.655.857.571.784
	<b>7.004.930.722.285</b>	<b>7.004.930.722.285</b>	<b>7.067.941.410.738</b>	<b>7.067.941.410.738</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải nộp/bù trừ		Số đã thực nộp	Số cuối năm
	Số đầu năm	trong năm	trong năm	
	VND	VND	VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	665.094.257	56.731.771.363	56.731.771.363	665.094.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	(158.261.805)	-	3.311.858.016
Thuế thu nhập cá nhân	224.383.243	(5.294.721)	-	229.677.964
Thuế nhà thầu	2.112.726.304	60.770.239.124	60.752.607.635	2.095.094.815
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	33.559.727.955	33.559.727.955	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	17.631.489	27.210.511.169	27.192.879.680	-
Tiền thuê đất	28.783.100	455.618.048	426.834.948	-
	<b>6.184.583.115</b>	<b>117.794.072.009</b>	<b>117.911.213.946</b>	<b>6.301.725.052</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	678.990.465.412	3.497.620.644.735	3.679.172.312.079	497.438.798.068
- Thuế GTGT đầu ra	678.979.788.592	1.578.897.408.511	1.760.438.399.035	497.438.798.068
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.676.820	1.918.723.236.224	1.918.733.913.044	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	570.334.154.148	2.510.003.386.325	2.645.456.120.236	434.881.420.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.823.620.821	2.160.005.119	58.485.451.850	498.174.090
Thuế thu nhập cá nhân	4.034.998.382	15.753.516.221	17.302.808.060	2.485.706.543
Các loại thuế khác	14.001.151.658	112.341.648.895	110.310.246.247	16.032.554.306
	<b>1.324.184.390.421</b>	<b>6.137.879.201.295</b>	<b>6.510.726.938.472</b>	<b>951.336.653.244</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	267.781.358.510	216.449.022.997
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	15.893.114.951	45.275.257.314
Phải trả chi phí vận chuyển	18.009.114.580	8.091.361.074
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.896.287.309	12.161.602.775
	<b>310.579.875.350</b>	<b>281.977.244.160</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	957.457.298.927	-
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	917.747.535.419	917.747.535.419
Phải trả tiền bán cổ phần (ii)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.696.119.070	5.480.260.710
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Phải trả PVN tiền PVN đã trả hộ Công ty nợ vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước hạn (iii)	-	1.925.894.960.000
Phải trả ngắn hạn khác	15.147.045.984	14.598.566.875
	<b>1.905.378.573.837</b>	<b>2.874.051.897.441</b>

Trong đó:

<b>Phải trả khác cho các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	918.866.532.061	2.846.136.260.431
--	-----------------	-------------------

- (i) Phải trả thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu từ Vitol Asia Pte. Ltd. đã được ngân hàng thanh toán. Thời hạn phải trả từ ngày 24 tháng 12 năm 2020 đến ngày 22 tháng 6 năm 2021, mức phí UPAS L/C là 2,9%/năm. Toàn bộ phải trả liên quan đến số tiền đã thanh toán và phí UPAS L/C tương ứng sẽ được trả một lần vào ngày đến hạn.
- (ii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chưa nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (iii) Phản ánh khoản Công ty phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Nghị quyết số 7301/NQ-DKVN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên PVN về việc phê duyệt chủ trương ứng trả nợ trước hạn khoản vay Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2007/HĐTD-DQR giữa PVN và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) tương ứng với số tiền 83.336.000 USD để trả trước hạn 04 kỳ trả gốc năm 2020. Theo Thỏa thuận ghi nhận nợ và trả nợ số 2503/TTGNN-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và PVN, Công ty nhận nợ số tiền trên với kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 3 tháng một lần và trả vào ngày 25 của tháng cuối cùng của kỳ trả nợ. Số tiền nợ gốc và lãi vay được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân giá mua và bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Lãi suất cho vay 3,6%/năm, lãi được tính trên dư nợ và số ngày nhận nợ thực tế chia cho 360 ngày. Công ty đã thanh toán hết cho PVN trong năm 2020.



18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>40.530.338.344.135</b>	<b>33.818.528.830.230</b>	<b>7.111.809.513.905</b>	<b>7.111.809.513.905</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	-	-	26.580.356.681.939	22.425.907.522.624	4.154.449.159.315	4.154.449.159.315
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	3.839.226.911.071	2.101.866.556.481	1.737.360.354.590	1.737.360.354.590
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.700.000.000.000	1.850.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.535.000.000.000	1.165.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Hội sở chính	-	-	2.742.965.037.349	2.742.965.037.349	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	2.664.212.989.201	2.664.212.989.201	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	400.000.000.000	400.000.000.000	313.665.502.374	713.665.502.374	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	14.911.222.201	14.911.222.201	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)</b>	<b>706.165.600.001</b>	<b>-</b>	<b>4.077.199.119.999</b>	<b>1.925.894.960.000</b>	<b>2.857.469.760.000</b>	<b>1.919.644.760.000</b>
<b>Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:</b>						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	-	-	3.845.539.720.000	1.925.894.960.000	1.919.644.760.000	1.919.644.760.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	706.165.600.001	(*)	231.659.399.999	-	937.825.000.000	(*)
	<b>1.106.165.600.001</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>44.607.537.464.134</b>	<b>35.744.423.790.230</b>	<b>9.969.279.273.905</b>	<b>9.031.454.273.905</b>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	5.898.512.909.335	4.813.997.880.000	-	18.921.146.397	5.879.591.762.938	4.798.374.780.000
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000	-	15.623.100.000	4.798.374.780.000	4.798.374.780.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.084.515.029.335	(*)	-	3.298.046.397	1.081.216.982.938	(*)
	<b>5.898.512.909.335</b>	<b>4.813.997.880.000</b>	<b>-</b>	<b>18.921.146.397</b>	<b>5.879.591.762.938</b>	<b>4.798.374.780.000</b>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	706.165.600.001
- Số phải trả sau 12 tháng	5.192.347.309.334

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	4.813.997.880.000	-	4.798.374.780.000	2.878.730.020.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	521.787.529.780	340.074.746.960	520.094.147.028	68.290.396.249
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh	346.456.605.923	225.469.660.787	345.443.024.877	46.070.002.460
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	216.270.893.632	140.621.192.254	215.679.811.033	29.031.584.229
	<b>5.898.512.909.335</b>	<b>706.165.600.001</b>	<b>5.879.591.762.938</b>	<b>3.022.122.002.938</b>



Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 10,87%/năm đến 16,55%/năm (bao gồm cả lãi quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	5.291.220.615.910	5.830.235.909.335
Vay bằng VND	588.371.147.028	68.277.000.000
	<b>5.879.591.762.938</b>	<b>5.898.512.909.335</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.081.216.982.938	1.084.515.029.335
Vay tín chấp	4.798.374.780.000	4.813.997.880.000
	<b>5.879.591.762.938</b>	<b>5.898.512.909.335</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.081.216.982.938	1.084.515.029.335
Vay theo lãi suất cố định	4.798.374.780.000	4.813.997.880.000
	<b>5.879.591.762.938</b>	<b>5.898.512.909.335</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.857.469.760.000	706.165.600.001
Trong năm thứ hai	2.063.036.742.938	2.160.419.360.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	959.085.260.000	3.031.927.949.334
	<b>5.879.591.762.938</b>	<b>5.898.512.909.335</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.857.469.760.000	706.165.600.001
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.022.122.002.938</b>	<b>5.192.347.309.334</b>

**20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459
Giảm trong năm	(24.427.658.256)	(3.517.626.379)
- Sử dụng quỹ	(24.427.658.256)	(3.517.626.379)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.387.868.460.824</b>	<b>1.412.296.119.080</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	256.261.875.092	113.741.149.859	31.377.546.329.840		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.913.820.263.418	(40.822.853.071)	2.872.997.410.347		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	(65.853.362.976)	(253.983.915)	(66.107.346.891)		
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	(129.166.019.726)	(251.080.274)	(129.417.100.000)		
Giảm khác	-	-	-	(4.704.793)	(1.417.584.792)	(1.422.289.585)		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>2.440.434.975</b>	<b>106.709.914</b>	<b>2.975.058.051.015</b>	<b>70.995.647.807</b>	<b>34.053.597.003.711</b>		
(Lỗ) trong năm	-	-	-	(2.818.841.515.440)	(39.285.986.934)	(2.858.127.502.374)		
Trích các quỹ (*)	-	-	-	(127.803.050.573)	(619.086.461)	(128.422.137.034)		
Giảm khác	-	-	-	(510.987.556)	(1.997.445.825)	(2.508.433.381)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>2.440.434.975</b>	<b>106.709.914</b>	<b>27.902.497.446</b>	<b>29.093.128.587</b>	<b>31.064.538.930.922</b>		

(\*) Trích các quỹ trong năm bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 26 tháng 5 năm 2020, Công ty mẹ được trích thêm 124.723.600.000 VND vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVBuilding), PVBuilding trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.388.227.247 VND (PVBuilding đã tạm trích trong năm 2019 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm 2020 là 1.888.227.247 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 310.309.787 VND và tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là 1.500.000.000 VND.





**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	695.644,85	408.105,81
Euro (EUR)	1,56	2,16

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ: thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu		Nhiên liệu sinh học		Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ		Loại trừ nội bộ		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản										
Tài sản bộ phận	54.509.262.241.492	1.354.289.365.935	1.354.289.365.935	234.275.973.870	(202.893.510.224)	55.894.934.071.073				
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>54.509.262.241.492</b>	<b>1.354.289.365.935</b>	<b>1.354.289.365.935</b>	<b>234.275.973.870</b>	<b>(202.893.510.224)</b>	<b>55.894.934.071.073</b>				
Nguồn vốn										
Nợ phải trả bộ phận	23.470.716.632.561	1.362.635.328.507	1.362.635.328.507	43.611.654.952	(46.568.475.869)	24.830.395.140.151				
Vốn chủ sở hữu bộ phận	31.038.545.608.931	(8.345.962.572)	(8.345.962.572)	190.664.318.918	(156.325.034.355)	31.064.538.930.922				
<b>Tổng nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>54.509.262.241.492</b>	<b>1.354.289.365.935</b>	<b>1.354.289.365.935</b>	<b>234.275.973.870</b>	<b>(202.893.510.224)</b>	<b>55.894.934.071.073</b>				

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu		Nhiên liệu sinh học		Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ		Loại trừ nội bộ		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản										
Tài sản bộ phận	52.218.212.446.096	1.429.080.960.467	1.429.080.960.467	226.255.282.000	(289.555.692.504)	53.583.992.996.059				
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>52.218.212.446.096</b>	<b>1.429.080.960.467</b>	<b>1.429.080.960.467</b>	<b>226.255.282.000</b>	<b>(289.555.692.504)</b>	<b>53.583.992.996.059</b>				
Công nợ										
Nợ phải trả bộ phận	18.242.558.329.309	1.316.338.747.682	1.316.338.747.682	34.454.809.952	(62.955.894.595)	19.530.395.992.348				
Vốn chủ sở hữu bộ phận	33.975.654.116.787	112.742.212.785	112.742.212.785	191.800.472.048	(226.599.797.909)	34.053.597.003.711				
<b>Tổng nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>52.218.212.446.096</b>	<b>1.429.080.960.467</b>	<b>1.429.080.960.467</b>	<b>226.255.282.000</b>	<b>(289.555.692.504)</b>	<b>53.583.992.996.059</b>				



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chỉ tiêu	Sản phẩm		Sinh học		Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ		Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Doanh thu thuần	57.895.323.757.871	6.928.553.398	353.869.055.711	(297.008.693.568)	57.959.112.673.412			
Chi phí sản xuất kinh doanh	60.878.574.859.724	84.217.970.877	341.629.632.251	(299.315.268.922)	61.005.107.193.930			
- Giá vốn hàng bán	60.063.500.340.583	82.136.617.110	320.800.268.788	(282.497.532.955)	60.183.939.693.526			
- Chi phí bán hàng	548.015.340.700	3.444.500	3.854.338.565	-	551.873.123.765			
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	267.059.178.441	2.077.909.267	16.975.024.898	(16.817.735.967)	269.294.376.639			
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>(2.983.251.101.853)</b>	<b>(77.289.417.479)</b>	<b>12.239.423.460</b>	<b>2.306.575.354</b>	<b>(3.045.994.520.518)</b>			
Doanh thu hoạt động tài chính					666.178.306.758			
Chi phí tài chính					497.659.186.225			
Lợi nhuận khác					25.047.961.455			
<b>(Lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(2.852.427.438.530)</b>			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					2.001.392.078			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					3.698.671.766			
<b>(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(2.858.127.502.374)</b>			

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Chỉ tiêu	Sản phẩm		Sinh học		Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ		Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Doanh thu thuần	102.724.546.230.672	25.170.004.860	337.052.183.641	(263.015.773.876)	102.823.752.645.297			
Chi phí sản xuất kinh doanh	99.788.545.723.504	108.659.930.609	320.747.981.770	(263.422.779.165)	99.954.530.856.718			
- Giá vốn hàng bán	98.697.523.697.030	105.297.908.896	300.606.134.743	(252.436.446.840)	98.850.991.293.829			
- Chi phí bán hàng	710.446.673.326	314.667.512	3.353.674.111	-	714.115.014.949			
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	380.575.353.148	3.047.354.201	16.788.172.916	(10.986.332.325)	389.424.547.940			
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>2.936.000.507.168</b>	<b>(83.489.925.749)</b>	<b>16.304.201.871</b>	<b>407.005.289</b>	<b>2.869.221.788.579</b>			
Doanh thu hoạt động tài chính					536.775.450.247			
Chi phí tài chính					416.118.869.286			
Lợi nhuận khác					64.515.872.130			
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>3.054.394.241.670</b>			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					177.270.179.729			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					4.126.651.594			
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>2.872.997.410.347</b>			

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.959.112.673.412</b>	<b>102.823.756.014.297</b>
Doanh thu Diesel DO	20.974.515.674.982	38.125.709.062.933
Doanh thu Xăng Mogas 95	16.853.642.486.590	26.692.353.973.898
Doanh thu Xăng Mogas 92	7.912.219.714.341	16.430.742.751.160
Doanh thu LPG	4.561.695.283.802	5.983.079.101.866
Doanh thu Polypropylene	3.381.652.704.008	4.512.820.605.656
Doanh thu Kerosen/Jet A1	2.083.373.690.850	8.479.141.714.457
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.037.851.412.074	1.661.960.488.449
Doanh thu dầu nhẹ Light Cycle Oil	474.583.133.298	-
Doanh thu Xăng sinh học E5	417.714.578.066	704.950.001.899
Doanh thu dịch vụ cảng biển	113.495.864.228	132.327.172.807
Doanh thu E100	2.616.805.927	17.068.909.603
Doanh thu bán Pallet	20.618.540.600	28.402.868.000
Doanh thu khác	125.132.784.646	55.199.363.569
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>3.369.000</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.959.112.673.412</b>	<b>102.823.752.645.297</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>11.634.320.272.792</b>	<b>15.380.475.531.029</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	22.865.658.374.487	37.009.464.968.400
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	18.022.154.006.181	25.789.079.015.418
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	8.251.438.729.400	15.808.778.247.701
Giá vốn hàng bán LPG	3.367.107.698.415	5.902.869.971.359
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.748.730.764.034	4.507.411.275.185
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	2.271.584.227.464	7.740.466.487.400
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	865.364.249.167	1.428.509.340.911
Giá vốn hàng bán dầu nhẹ Light Cycle Oil	445.052.429.055	-
Giá vốn Xăng sinh học E5	436.673.539.251	684.020.650.274
Giá vốn dịch vụ cảng biển	37.255.119.093	55.590.959.997
Giá vốn bán Pallet	18.582.586.558	27.782.417.000
Giá vốn bán E100	1.799.700.000	16.720.818.884
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 4	649.459.908.622	-
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	78.141.549.784	80.731.866.670
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.999.676.493	(235.981.692.908)
Giá vốn khác	122.937.135.522	35.546.967.538
	<b>60.183.939.693.526</b>	<b>98.850.991.293.829</b>



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.613.507.950.919	98.266.866.668.665
Chi phí nhân công	686.364.323.089	796.193.089.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.551.990.474.895	2.669.783.294.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.310.299.041.363	1.656.063.760.299
Chi phí khác	319.774.521.125	361.890.347.733
	<b>63.481.936.311.391</b>	<b>103.750.797.160.465</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	376.789.604.760	339.167.562.075
Lãi chênh lệch tỷ giá	289.388.701.998	197.187.888.172
Doanh thu tài chính khác	-	420.000.000
	<b>666.178.306.758</b>	<b>536.775.450.247</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	325.082.824.759	359.859.613.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá	171.324.825.399	53.747.346.371
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	41.973.720	1.225.764.177
Chi phí tài chính khác	1.209.562.347	1.286.145.711
	<b>497.659.186.225</b>	<b>416.118.869.286</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	122.025.756.862	150.918.034.220
Chi phí vật liệu quản lý	1.897.976.025	2.441.767.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.332.656.151	4.886.254.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.087.509.955	33.539.369.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.745.152.973	60.366.455.797
Chi phí khác	71.205.324.673	137.272.665.961
	<b>269.294.376.639</b>	<b>389.424.547.940</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	36.473.929.039	43.737.677.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	273.750.896.356	394.795.375.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.161.409.525	126.845.599.083
Chi phí khác	2.750.505.473	999.980.008
	<b>551.873.123.765</b>	<b>714.115.014.949</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	10.784.438.424	44.478.206.730
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	10.238.789.441	17.543.088.058
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	795.343.479	483.738.663
Thu nhập khác	3.952.967.683	6.376.560.171
	<b>25.771.539.027</b>	<b>68.881.593.622</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bồi thường, phạt hợp đồng	159.497.873	2.025.664.825
Chi phí khác	564.079.699	2.340.056.667
	<b>723.577.572</b>	<b>4.365.721.492</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	(100.481.600)	175.094.251.662
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.101.873.678	2.175.928.067
	<b>2.001.392.078</b>	<b>177.270.179.729</b>

**33. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(2.818.841.515.440)	2.913.820.263.418
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(256.969.070.299)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<b>(2.818.841.515.440)</b>	<b>2.656.851.193.119</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<b>(909)</b>	<b>857</b>

Công ty xác định lại số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm trước bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí phê duyệt (như trình bày tại Thuyết minh số 21). Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	898	857	(41)



**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.634.320.272.792</b>	<b>15.380.475.531.029</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.905.749.124.305	13.565.534.712.777
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.529.373.753.271	373.261.641.531
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	741.406.776.266	793.396.952.424
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	396.741.259.117	30.236.913.901
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	60.052.462.302	84.331.191.229
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	572.897.531	1.370.880.774
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	400.000.000	6.853.923.670
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	8.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - Chi nhánh Miền Nam	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	524.990.208.996
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	345.321.182
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	57.784.545
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>29.789.860.155.161</b>	<b>53.046.564.710.124</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	19.972.832.931.932	47.268.273.589.266
PVOIL Singapore Pte. Ltd.	6.460.568.811.801	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	967.044.525.971	1.282.983.079.618
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	625.851.447.796	2.102.825.226.565
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	543.530.586.623	1.299.009.748.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	409.871.097.663	240.444.022.955
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	273.750.906.355	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	110.313.782.298	23.652.459.215
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	92.725.142.733	624.027.081.610
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	72.579.504.292	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	72.216.983.844	84.893.179.436
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	45.640.172.970	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	42.684.258.359	37.909.959.309
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	31.141.839.104	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	21.793.445.133	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	7.683.127.088	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.901.689.107	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	6.510.287.490	14.777.377.414

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trường Cao đẳng Dầu khí	5.162.681.904	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	4.568.554.741	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	4.109.669.490	5.424.226.479
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.447.555.597	4.439.572.880
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.764.423.630	8.941.483.653
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.535.372.689	2.895.489.851
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.230.000.000	1.306.368.132
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	715.050.000	248.784.125
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	685.470.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	506.260.002	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	489.073.091	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	369.810.090	699.381.420
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	364.000.000	300.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	171.943.370	154.313.752
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh miền Trung	99.749.998	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	34.302.966.076
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí - Chi nhánh Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt	-	7.436.037.913
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	1.174.036.600
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật	-	296.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	50.325.000

(\*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	79.772.266.692	141.432.616.735
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	19.884.911.010.351	47.118.615.643.352
- Các khoản ủy thác khác	8.149.654.889	8.225.329.179
	<b>19.972.832.931.932</b>	<b>47.268.273.589.266</b>

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Nhận trả trước nợ vay</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.935.895.280.000
<b>Nộp lợi nhuận</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	506.245.087.886



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.604.199.661.373</b>	<b>1.840.829.852.705</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty Cổ phần	944.265.324.925	1.588.484.124.730
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	441.446.739.201	53.216.420.850
Công ty Cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	119.791.818.650	103.854.638.626
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	84.793.598.864	5.090.559.866
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	13.852.179.733	15.251.135.610
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	71.143.449.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	50.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	63.563.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	3.695.960.367
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>48.056.609.709</b>	<b>48.056.609.709</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	47.272.509.876
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.842.065.713</b>	<b>1.333.435.575</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	210.000	210.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	508.630.138	-
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>2.588.018.709.661</b>	<b>4.655.857.571.784</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.609.255.896.269	3.704.917.704.343
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	344.119.111.337	6.962.649.159
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	182.290.913.316	208.557.105.747
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	124.501.852.281	25.476.451.462
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	97.851.806.508	11.774.127.960
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	43.593.879.340	46.768.614.605
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	35.374.700.945	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	32.499.527.559	39.327.954.473
PVOIL Singapore Pte. Ltd.	24.321.120.757	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	19.286.303.658	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	17.893.200.179	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 và 02/97)	16.741.552.604	15.111.408.994
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	8.297.591.311	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.175.049.200	6.868.486.519
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	6.259.767.346	578.259.334.464
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	5.424.580.107	1.286.382.937
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	5.025.410.215	1.470.937.735
Trường Cao đẳng Dầu khí	3.546.447.657	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.203.851.789	4.401.603.822
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	799.414.808	2.402.898.994
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	626.370.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	556.886.002	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	537.980.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	637.496.073	910.257.270
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	198.000.000	871.990.762
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	-	273.662.538
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	216.000.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>918.866.532.061</b>	<b>2.846.136.260.431</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	2.843.642.495.419
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	1.374.768.370

*Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Văn Hội	1.387.374.000	1.389.052.000
Ông Lê Xuân Huyền	133.800.000	1.076.117.000
Ông Bùi Minh Tiến	1.403.703.000	1.306.172.000
Ông Hà Đồng	1.249.534.000	1.256.557.000
Ông Nguyễn Bá Phước	1.250.044.000	1.246.349.000
Ông Nguyễn Hải Âu	1.208.493.000	787.685.000
Ông Khương Lê Thành	1.252.050.800	1.345.589.000
Ông Nguyễn Quang Hòa	-	1.172.422.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Bùi Minh Tiến	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.224.074.000	1.351.125.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.260.220.000	1.268.911.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.204.959.400	928.472.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	714.383.500	-
Ông Bùi Ngọc Dương	991.080.000	-
Ông Nguyễn Văn Hội	(*)	(*)
Ông Khương Lê Thành	(*)	(*)
Ông Nguyễn Duyên Cường	505.384.000	1.216.612.000
Ông Đinh Thái Hà	1.099.899.000	1.213.200.000
<i>(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự thay đổi/kiêm nhiệm về chức vụ</i>		
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Phạm Ngọc Quý	1.231.249.000	1.253.328.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.045.745.000	1.032.004.000
Ông Vũ Lê Huy	199.505.000	187.360.000
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Bạch Đức Long	1.192.420.000	751.235.000

### 35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### ***Cam kết bán sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất***

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng Không Việt Nam (Skypec), Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí..., trong năm 2021, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.



***Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất***

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị Quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 38.695.714.116 VND (năm 2019: 69.525.263.490 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 1.820.769.562 VND (năm 2019: 3.268.908.404 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**37. SỰ KIỆN KHÁC**

Hiện nay, dịch Covid -19 vẫn đang lan rộng sang nhiều quốc gia trên thế giới đã tạo nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu



Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

